

**Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán hợp nhất độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 40

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm ba mươi một (131) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012
Ông Hồ Andy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Ngo	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012
Ông Bùi Việt	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Tân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Trần Văn Dân	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2012
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2012

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

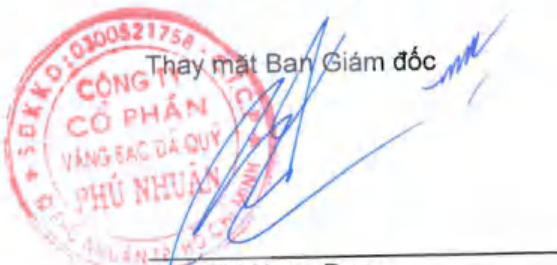
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60984885/15611643

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") và các Công ty con ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 4 đến trang 40 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

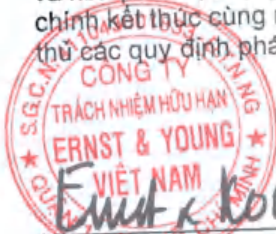
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2012, đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

### Cơ sở ý kiến kiểm toán

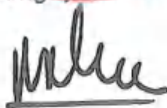
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*  
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV



Lê Quang Minh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0426/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.342.948.159.392</b>	<b>1.605.037.461.093</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>468.655.700.806</b>	<b>454.113.948.194</b>
111	1. Tiền		34.076.003.469	82.732.710.340
112	2. Các khoản tương đương tiền		434.579.697.337	371.381.237.854
<b>120</b>	<b>II. Khoản đầu tư ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>70.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	70.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>53.722.534.510</b>	<b>70.871.461.230</b>
131	1. Phải thu khách hàng	5	15.555.505.035	39.634.363.771
132	2. Trả trước cho người bán		10.110.406.855	9.061.955.750
135	3. Các khoản phải thu khác	6	35.808.841.279	22.790.855.759
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(7.752.218.659)	(615,714,050)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>791.136.127.118</b>	<b>968.915.039.630</b>
141	1. Hàng tồn kho		791.136.127.118	968.915.039.630
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>29.433.796.958</b>	<b>41.137.012.039</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.800.584.428	20.780.523.529
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.697.287.196	3.626.013.421
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		69.000.000	1.037.353.890
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	11.866.925.334	15.693.121.199
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.200.037.803.867</b>	<b>1.323.075.161.632</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>431.898.544.676</b>	<b>419.577.684.256</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	141.328.725.256	114.426.075.356
222	Nguyên giá		228.464.773.059	201.160.654.826
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(87.136.047.803)	(86.734.579.470)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	279.551.935.394	279.199.924.767
228	Nguyên giá		280.112.851.451	279.869.348.563
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(560.916.057)	(669.423.796)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	11.017.884.026	25.951.684.133
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>760.781.225.093</b>	<b>712.435.781.858</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		258.339.816.693	258.315.155.708
258	2. Đầu tư dài hạn khác		513.241.408.400	475.245.158.400
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.800.000.000)	(21.124.532.250)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.358.034.098</b>	<b>191.061.695.518</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.681.494.466	188.628.499.090
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	481.539.632	919.152.184
268	3. Các tài sản dài hạn khác		195.000.000	1.514.044.244
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.542.985.963.259</b>	<b>2.928.112.622.725</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.301.246.946.986</b>	<b>1.771.024.241.138</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.130.464.996.486</b>	<b>973.411.782.490</b>
311	1. Vay ngắn hạn	15	1.008.230.455.000	604.356.835.868
312	2. Phải trả người bán	16	52.168.925.843	123.648.989.802
313	3. Người mua trả tiền trước		1.737.185.759	10.271.763.272
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.767.812.994	29.561.163.550
315	5. Phải trả người lao động		7.999.497.651	46.402.734.297
316	6. Chi phí phải trả	18	3.329.829.410	8.431.746.109
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	27.480.312.148	133.760.429.404
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.750.977.681	16.978.120.188
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>170.781.950.500</b>	<b>797.612.458.648</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		426.284.500	62.532.121.564
334	2. Vay dài hạn	20	170.355.666.000	730.658.754.727
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		-	4.421.582.357
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.241.739.016.273</b>	<b>1.130.451.377.433</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.241.739.016.273</b>	<b>1.130.451.377.433</b>
411	1. Vốn cổ phần		719.978.350.000	599.991.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		105.021.650.000	225.008.580.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(7.090.000)	(7.090.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		96.070.897.000	72.461.168.576
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		46.376.732.783	35.866.235.360
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		274.298.476.490	197.131.063.497
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>-</b>	<b>26.637.004.154</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.542.985.963.259</b>	<b>2.928.112.622.725</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
▶ Đô la Mỹ ("US\$")	56.930	5.675.227
▶ Vàng thỏi	9.949	6.816
▶ Đô la Úc ("AUD")	-	39.999

Dương Quang Hải  
Người lập

Đặng Thị Lại  
Kế toán trưởng

Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám Đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	6.777.869.795.148	18.038.055.458.855
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(61.026.428.725)	(74.214.987.083)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	6.716.843.366.423	17.963.840.471.772
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(6.118.336.274.620)	17.225.520.872.828)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		598.507.091.803	738.319.598.944
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	120.569.293.310	64.754.928.074
22	7. Chi phí tài chính	24	(91.405.694.428)	(125.534.692.551)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(101.497.808.442)	(103.995.485.100)
24	8. Chi phí bán hàng		(267.972.724.506)	(289.530.963.640)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(89.631.912.787)	(98.126.294.532)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		270.066.053.392	289.882.576.295
31	11. Thu nhập khác	25	49.775.091.650	19.224.929.719
32	12. Chi phí khác	25	(20.041.344.299)	(1.607.851.780)
40	13. Lợi nhuận khác	25	29.733.747.351	17.617.077.939
45	14. Phần lãi từ công ty liên kết		10.294.076.985	10.666.239.207
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		310.093.877.728	318.165.893.441
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(55.247.602.683)	(60.742.590.596)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(437.612.552)	83.304.492
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		254.408.662.493	257.506.607.337
61	Trong đó:			
62	Lợi ích của các cổ đông thiểu số		-	(401.324.979)
	Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ		254.408.662.493	257.105.282.358
70	19. Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) Cơ bản Suy giảm	21.4	3.534	4.285 3.571

Dương Quang Hải  
Người lập

Đặng Thị Lại  
Kế toán trưởng

Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám Đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>310.093.877.728</b>	<b>318.165.893.441</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	10, 11	15.134.039.127 (3.188.027.641)	42.308.214.488 12.113.142.484
03	Các khoản dự phòng			
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		31.596.846.638 (105.602.734.355)	85.681.898.050 (68.950.357.648)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	24	101.497.808.442	103.995.485.100
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>349.531.809.939</b>	<b>493.314.275.915</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(165.811.248.496)	(11.140.015.759)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		172.002.642.355	(217.205.994.746)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(141.420.759.807)	83.708.237.858
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		192.926.943.725	(7.541.101.943)
13	Tiền lãi vay đã trả		(101.911.586.414)	(103.861.814.898)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(53.996.209.047)	(65.658.313.770)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56.348.884.453)	(17.387.942.365)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>194.972.707.802</b>	<b>154.227.330.292</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(70.213.384.150)	(115.655.063.956)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		11.728.380.455	959.942.727 (70.000.000.000)
23	Tiền gửi kỳ hạn		-	-
24	Thu hồi tiền gửi kỳ hạn		70.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.020.910.985)	34.298.300.000
26	Tiền thu từ thanh lý đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		99.569.666.282	-
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		53.764.811.788	47.508.585.919
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>126.828.563.390</b>	<b>(102.888.235.310)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.427.905.909.708 (3.585.225.129.370)	8.767.143.927.774 (8.551.891.484.141)
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			
35	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		-	(3.839.805.702)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(149.965.528.175)	(150.183.653.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(307.284.747.837)	61.228.984.181
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		14.516.523.355	112.568.079.163
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		454.113.948.194	337.769.093.757
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.229.257	3.776.775.274
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	468.655.700.806	454.113.948.194

  
Dương Quang Hải  
Người lập

  
Đặng Thị Lài  
Kế toán trưởng



  
Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám Đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm ba mươi một (131) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.172 (31 tháng 12 năm 2011: 2.045).

### **Cơ cấu tổ chức**

Công ty có ba công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Thời trang CAO ("CFC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Giám định PNJ ("PLC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tại số 205, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng 70% quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Năng lượng Đại Việt ("DVC") cho Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam ("Totalgaz") theo Hợp đồng Chuyển nhượng Quyền sở hữu cổ phần ngày 21 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước, Tập đoàn bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Trong năm 2011, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phí hối tố. Ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đến các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu trên phương diện tổng thể.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác

- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

##### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### 3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

#### 3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và được áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Tập đoàn áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### 3.18 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu tạo ra từ doanh thu trong lĩnh vực là kinh doanh vàng, bạc và nữ trang, phụ kiện; kinh doanh gas và vỏ bình gas, và dịch vụ kiểm định. Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	23.152.070.852	32.008.316.053
Tiền gửi ngân hàng	9.520.161.117	50.516.469.287
Tiền đang chuyển	1.403.771.500	207.925.000
Các khoản tương đương tiền	434.579.697.337	371.381.237.854
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>468.655.700.806</b>	<b>454.113.948.194</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị vàng miếng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	15.555.505.035	39.634.363.771
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(615.714.050)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.555.505.035</u></b>	<b><u>39.018.649.721</u></b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	24.259.966.279	22.790.855.759
Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	11.548.875.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>35.808.841.279</u></b>	<b><u>22.790.855.759</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.752.218.659)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.056.622.620</u></b>	<b><u>22.790.855.759</u></b>

**7. DỰ PHÒNG KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu năm	(615.714.050)	-
<i>Tăng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	(7.752.218.659)	(615.714.050)
<i>Giảm:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	615.714.050	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối năm	<b><u>(7.752.218.659)</u></b>	<b><u>(615.714.050)</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	665.769.608.019	826.969.663.077
Hàng gửi đi bán	47.055.030.564	62.759.983.676
Thành phẩm	46.328.191.292	45.958.641.939
Nguyên vật liệu	13.052.985.948	14.259.449.585
Công cụ, dụng cụ	11.987.400.954	5.240.245.599
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.489.399.213	8.424.569.033
Hàng mua đang đi trên đường	2.453.511.128	5.302.486.721
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>791.136.127.118</u></b>	<b><u>968.915.039.630</u></b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn thuê cửa hàng	10.584.747.261	15.098.087.896
Tạm ứng cho nhân viên	1.282.178.073	595.033.303
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.866.925.334</u></b>	<b><u>15.693.121.199</u></b>

## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	73.738.774.635	92.282.053.254	13.760.874.430	21.378.952.507	201.160.654.826
Mua mới	423.635.012	9.788.616.966	4.973.803.784	-	15.186.055.762
Đầu tư XDCB hoàn thành	66.252.332.096	3.139.892.014	-	-	69.392.224.110
Thanh lý, nhượng bán	(9.140.893.323)	(12.000.000)	(48.632.690)	(275.296.636)	(9.476.822.649)
Giảm do thanh lý công ty con	(22.099.230.472)	(16.098.549.373)	(81.015.863)	(9.518.543.282)	(47.797.338.990)
Số cuối năm	109.174.617.948	89.100.012.861	18.605.029.661	11.585.112.589	228.464.773.059
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	11.659.844.831	53.715.512.649	8.784.349.884	12.574.872.106	86.734.579.470
Khấu hao trong năm	1.934.342.422	8.757.874.154	1.709.730.757	712.390.300	13.114.337.633
Thanh lý, nhượng bán	(700.801.812)	(11.600.000)	(37.777.589)	(275.296.636)	(1.025.476.037)
Giảm do thanh lý công ty con	(3.170.568.099)	(4.544.425.525)	(49.200.509)	(3.923.199.130)	(11.687.393.263)
Số cuối năm	9.722.817.342	57.917.361.278	10.407.102.543	9.088.766.640	87.136.047.803
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	62.078.929.804	38.566.540.605	4.976.524.546	8.804.080.401	114.426.075.356
Số cuối năm	99.451.800.606	31.182.651.583	8.197.927.118	2.496.345.949	141.328.725.256

Nhà cửa, máy móc thiết bị với trị giá còn lại lần lượt là 15.650.554.151 VNĐ và 1.069.750.326 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	279.000.379.838	868.968.725	279.869.348.563
Mua mới	-	620.500.000	620.500.000
Giảm do thanh lý công ty con	-	(376.997.112)	(376.997.112)
Số cuối năm	<u>279.000.379.838</u>	<u>1.112.471.613</u>	<u>280.112.851.451</u>
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>			
Số đầu năm	-	669.423.796	669.423.796
Khấu trừ trong năm	-	92.215.912	92.215.912
Giảm do thanh lý công ty con	-	(200.723.651)	(200.723.651)
Số cuối năm	-	<u>560.916.057</u>	<u>560.916.057</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>279.000.379.838</u>	<u>199.544.929</u>	<u>279.199.924.767</u>
Số cuối năm	<u>279.000.379.838</u>	<u>551.555.556</u>	<u>279.551.935.394</u>

Quyền sử dụng đất trị giá 166.099.851.738 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 20*).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án phần mềm X-Man	5.306.686.270	-
Nhà máy tại Dương Quảng Hàm	4.338.807.956	20.556.149.133
Trung tâm kim hoàn	850.821.000	2.095.535.000
Trung tâm Thương mại Thủ Khoa Huân	521.568.800	3.300.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>11.017.884.026</b></u>	<u><b>25.951.684.133</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên đơn vị	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	126.537.586.088	49,99	127.147.943.587	49,99
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	131.802.230.605	30,62	131.167.212.121	30,62
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>258.339.816.693</b>		<b>258.315.155.708</b>	

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	230.474.829.680	230.474.829.680
Phản lãi lũy kế trong công ty liên kết	38.134.403.013	32.975.034.028
Cổ tức đã nhận	(10.269.416.000)	(5.134.708.000)
	<b>258.339.816.693</b>	<b>258.315.155.708</b>

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("SFC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 030063013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 6 năm 2000. SFC có trụ sở đăng ký tại số 1A, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của SFC là kinh doanh các sản phẩm dầu và gas, kinh doanh các công cụ, dụng cụ và máy móc dùng dầu và gas, nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, gỗ, dịch vụ vận chuyển, cho thuê và tư vấn xây dựng. SFC chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2004.

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á ("DAL") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001739 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2003. DAL có trụ sở đăng ký tại số 43R/12, Đường Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.2 Đầu tư dài hạn khác**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
	VNĐ			
Ngân hàng TMCP Đông Á ("DAB") (i)	42.345.875	395.271.613.400	34.646.625	356.775.363.400
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sài Gòn M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	916.662	42.499.920.000	916.662	42.499.920.000
Dự án Hoàng Minh Giám (ii)		10.089.500.000		10.089.500.000
Khác		-		500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>513.241.408.400</b>		<b>475.245.158.400</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.800.000.000)		(21.124.532.250)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>		<b>502.441.408.400</b>		<b>454.120.626.150</b>

(i) Cổ phiếu của DAB đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15 và 20).

(ii) Đây là khoản tạm ứng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Du lịch Festival và Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á để đầu tư phát triển dự án tọa lạc tại số 8 Đường Hoàng Minh Giám, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đầu năm	21.124.532.250	10.800.000.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	10.324.532.250
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(10.324.532.250)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cuối năm	<u>10.800.000.000</u>	<u>21.124.532.250</u>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	5.404.424.785	2.956.937.434
Chi phí thuê cửa hàng	912.555.834	-
Vỏ bình gas	-	149.792.511.796
Chi phí thuê đất	-	29.670.699.997
Khác	364.513.847	6.208.349.863
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.681.494.466</b>	<b>188.628.499.090</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**15. VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	383.351.676.000	382.335.248.000
Vay cá nhân	56.808.906.400	87.778.231.372
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	568.069.872.600	134.243.356.496
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.008.230.455.000</u></b>	<b><u>604.356.835.868</u></b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	35.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2012 đến ngày 27 tháng 2 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	10%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	74.025.000.000	Từ ngày 29 tháng 10 năm 2012 đến ngày 19 tháng 3 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	9,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Sở Giao dịch 1	75.000.000.000	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2012 đến ngày 10 tháng 1 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	9%/năm	Cổ phiếu của DAB
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	189.600.000.000	Từ ngày 3 tháng 10 năm 2012 đến ngày 26 tháng 3 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	Từ 9,8% đến 10,5%/năm	Tín chấp
	5.561.076.000	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2012 đến ngày 3 tháng 3 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	6% /năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở giao dịch	4.165.600.000	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2012 đến ngày 29 tháng 4 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	6,5%/năm	Cổ phiếu của DAB
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>383.351.676.000</u></b>				

**15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân như sau:

	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ				
Cá nhân – vay bằng VNĐ	<u>56.808.906.400</u>	Từ ngày 31 tháng 8 năm 2012 đến ngày 29 tháng 12 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	Từ 8% đến 14%/năm	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	51.535.711.230	119.165.943.802
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	633.214.613	4.483.046.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>52.168.925.843</b>	<b>123.648.989.802</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	12.811.414.276	11.560.020.640
Thuế giá trị gia tăng	8.832.086.394	17.490.372.400
Thuế khác	124.312.324	510.770.510
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.767.812.994</b>	<b>29.561.163.550</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.805.807.176	2.219.585.148
Chi phí thuê cửa hàng	233.035.000	233.035.000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	241.437.027	5.441.527.292
Khác	1.049.550.207	537.598.669
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.329.829.410</b>	<b>8.431.746.109</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công đoàn	5.178.029.799	-
Bảo hiểm xã hội, y tế	715.570.456	4.088.047.249
Cổ tức phải trả	184.686.525	60.254.310.200
Phải trả các bên liên quan	-	2.126.094.704
Tiền ký quỹ từ chuyển nhượng cổ phần	-	52.500.000.000
Các khoản phải trả khác	21.402.025.368	14.791.977.251
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.480.312.148</b>	<b>133.760.429.404</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**20. VAY DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	738.425.538.600	864.902.111.223
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)</i>	568.069.872.600	134.243.356.496
<i>Vay dài hạn</i>	170.355.666.000	730.658.754.727

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở Giao dịch	349.447.520.000	Ngày 29 tháng 4 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	4,2%/ năm	Cổ phiếu của DAB
	217.652.600	Ngày 7 tháng 6 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	7,0%/ năm	Máy móc, thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	170.355.666.000	Ngày 29 tháng 4 năm 2015	Bổ sung vốn lưu động	4%/ năm	Quyền sử dụng đất của các lô đất tọa lạc tại số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận; Số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận; và Số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1; và nhà cửa, vật kiến trúc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Sài Gòn	218.404.700.000	Ngày 29 tháng 4 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	4,2%/ năm	Quyền sử dụng đất của lô đất tọa lạc tại số 18-20 Đường Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>738.425.538.600</b>				

## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 Hợp Nhất

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011:</b>							
Số đầu năm	599.991.420.000	225.008.580.000	(7.090.000)	52.461.168.576	25.704.156.577	143.727.744.639	1.046.885.979.792
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	257.105.282.358	257.105.282.358
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(149.996.082.500)	(149.996.082.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	20.000.000.000	10.327.760.000	(30.327.760.000)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(165.681.217)	-	(165.681.217)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.378.121.000)	(23.378.121.000)
Số cuối năm	<b>599.991.420.000</b>	<b>225.008.580.000</b>	<b>(7.090.000)</b>	<b>72.461.168.576</b>	<b>35.866.235.360</b>	<b>197.131.063.497</b>	<b>1.130.451.377.433</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:</b>							
Số đầu năm	599.991.420.000	225.008.580.000	(7.090.000)	72.461.168.576	35.866.235.360	197.131.063.497	1.130.451.377.433
Tăng vốn	119.986.930.000	(119.986.930.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	254.408.662.493	254.408.662.493
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(89.997.649.500)	(89.997.649.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	45.000.000.000	12.085.000.000	(62.785.000.000)	(5.700.000.000)
Thanh lý công ty con	-	-	-	(21.390.271.576)	(1.574.502.577)	-	(22.964.774.153)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.458.600.000)	(24.458.600.000)
Số cuối năm	<b>719.978.350.000</b>	<b>105.021.650.000</b>	<b>(7.090.000)</b>	<b>96.070.897.000</b>	<b>46.376.732.783</b>	<b>274.298.476.490</b>	<b>1.241.739.016.273</b>

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 514/2012/BB-ĐHĐCĐ-CTY ngày 14 tháng 4 năm 2012 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 2012/2012/NQ-HĐQT-CTY ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty đã phát hành thêm 11.998.693 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu thông qua sử dụng thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 599.991.420.000 VND lên 719.978.350.000 VND. Việc phát hành thêm này đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận và Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 3 tháng 10 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	599.991.420.000	599.991.420.000
Vốn góp tăng trong năm	119.986.930.000	-
Vốn góp cuối năm	<u>719.978.350.000</u>	<u>599.991.420.000</u>
Cổ tức đã trả	149.965.528.175	150.183.653.750
Cổ tức đã công bố	89.997.649.500	149.996.082.500

**21.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

	Năm nay	Năm trước
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	71.997.835	59.999.142
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường	71.997.835	59.999.142
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu thường	(709)	(709)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu thường	71.997.126	59.998.433

**21.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu**

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	254.408.662.493	257.105.282.358
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	71.997.835	59.998.433
Số lượng cổ phiếu thường phát hành	-	11.998.693
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân sau khi đã điều chỉnh	<u>71.997.835</u>	<u>71.997.835</u>
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)</b>	3.534	4.285
<b>Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu</b>	-	3.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>6.777.869.795.148</b>	<b>18.038.055.458.855</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán vàng, bạc và đá quý</i>	6.441.007.227.886	17.376.881.158.771
<i>Doanh thu bán gas và vỏ bình gas</i>	6.179.536.363	6.702.380.646
<i>Doanh thu bán phụ kiện</i>	314.717.065.705	648.879.459.187
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	15.965.965.194	5.592.460.251
<b>Khấu trừ</b>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(5.824.786.666)	(45.125.502)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	(3.663.788.710)
<i>Các loại thuế gián tiếp</i>	(55.201.642.059)	(70.506.072.871)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>6.716.843.366.423</u></b>	<b><u>17.963.840.471.772</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán vàng, bạc và đá quý</i>	6.379.980.799.161	17.302.666.171.688
<i>Doanh thu bán phụ kiện</i>	6.179.536.363	6.702.380.646
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	15.965.965.194	5.592.460.251
<i>Doanh thu bán gas và vỏ bình gas</i>	314.717.065.705	648.879.459.187

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức nhận được	57.267.924.000	53.116.224.050
Lãi thanh lý công ty DVC	52.686.293.791	2.055.522.670
Lãi tiền gửi	7.967.148.225	2.809.196.252
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.171.927.294	6.095.535.024
Thu nhập khác	1.476.000.000	678.450.078
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>120.569.293.310</u></b>	<b><u>64.754.928.074</u></b>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	5.820.742.004.874	16.645.023.237.523
Giá vốn bán gas và vỏ bình gas	289.762.142.689	573.461.320.575
Giá vốn bán phụ kiện	4.918.471.330	4.297.621.399
Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.913.655.727	2.738.693.331
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.118.336.274.620</u></b>	<b><u>17.225.520.872.828</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	101.497.808.442	103.995.485.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	232.580.236	10.111.164.168
Hoàn nhập dự phòng cho khoản đầu tư	(10.324.694.250)	10.324.532.250
Khác	-	1.103.511.033
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>91.405.694.428</b>	<b>125.534.692.551</b>

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>49.775.091.650</b>	<b>19.224.929.719</b>
Thu chuyển nhượng đất thuê	16.275.890.000	-
Thu thanh lý tài sản cố định	11.728.380.455	959.942.727
Thu chuyển nhượng hệ thống bán lẻ gas	9.950.000.000	11.130.325.670
Thu khác	11.820.821.195	7.134.661.322
<b>Chi phí khác</b>	<b>(20.041.344.299)</b>	<b>1.607.851.780</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(11.455.091.511)	(532.659.779)
Giá trị còn lại của đất thuê	(7.063.200.000)	(431.215.096)
Chi khác	(1.523.052.788)	(643.976.905)
<b>THU NHẬP THUẦN</b>	<b>29.733.747.351</b>	<b>17.617.077.939</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	6.142.532.421.096	17.136.011.147.989
Chi phí nhân công	158.640.674.769	224.896.006.746
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản	15.134.039.127	42.308.214.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.130.025.013	74.492.678.948
Chi phí khác	40.260.846.404	135.470.081.827
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.461.698.006.409</b>	<b>17.613.178.129.998</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	VNĐ	
	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.566.752.261	60.608.358.407
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	680.850.422	134.232.189
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.247.602.683</b>	<b>60.742.590.596</b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các Công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và lợi nhuận chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>310.093.877.728</b>	<b>318.165.893.441</b>
<b>Các điều chỉnh:</b>		
Chi phí không được khấu trừ	4.689.985.002	4.412.610.268
Thay đổi chi phí trích trước	2.047.244.203	-
Cổ tức nhận trong năm	(57.267.924.000)	(65.837.985.928)
Thanh lý công ty con	(7.717.231.764)	-
Hoàn nhập dự phòng cho khoản đầu tư	(19.487.170.728)	(13.053.691.104)
Lợi nhuận trong công ty liên kết	(10.294.076.985)	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(3.765.452.000)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	(438.518.092)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	406.275.680	-
Khác	-	(1.586.611.016)
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>218.267.009.044</b>	<b>242.100.215.661</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>54.566.752.261</b>	<b>60.525.053.915</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	680.850.422	134.232.189
Thuế TNDN phải trả đầu năm	11.560.020.640	16.559.048.306
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(53.996.209.047)	(65.658.313.770)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>12.811.414.276</b>	<b>11.560.020.640</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
	VNĐ			
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	109.629.523	(109.629.523)	83.304.492
Trợ cấp thôi việc	-	941.363.000	(941.363.000)	-
Chi phí trích trước	511.811.051	-	511.811.051	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(30.271.419)	(131.840.339)	101.568.920	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>481.539.632</b>	<b>919.152.184</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			<b>(437.612.552)</b>	<b>83.304.492</b>

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ	
			<i>Giá trị</i>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	65.828.587.500	
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	12.326.254.537	
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	1.833.324.000	

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	8.550.763.719	7.653.580.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Phải thu (Phải trả)</i>
<b><i>Phải thu khác</i></b>			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Bên liên quan	Cổ tức được nhận	11.548.875.000
<b><i>Phải trả người bán</i></b>			
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	(631.214.613)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	(2.000.000)
			<b>(633.214.613)</b>

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	33.833.398.293	21.192.355.804
Từ 1 đến 5 năm	40.650.436.881	45.621.374.261
Trên 5 năm	10.492.878.800	37.835.623.916
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.976.713.974</b>	<b>104.649.353.981</b>

**30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là kinh doanh vàng, bạc và nữ trang, phụ kiện; kinh doanh gas và vỏ bình gas, và dịch vụ kiểm định.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Vàng, bạc và nữ trang	Phụ kiện	Gas và vỏ bình gas	Dịch vụ kiểm định	Loại trừ	Tổng cộng
	VND					
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:</b>						
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu từ bán hàng	6.486.831.450.473	6.179.536.363	314.717.065.705	15.965.965.194	(45.824.222.587)	6.777.869.795.148
ra bên ngoài						
Các khoản giảm trừ	(60.987.322.575)	-	(39.106.150)	-	-	(61.026.428.725)
doanh thu						
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>6.425.844.127.898</b>	<b>6.179.536.363</b>	<b>314.677.959.555</b>	<b>15.965.965.194</b>	<b>(45.824.222.587)</b>	<b>6.716.843.366.423</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Lợi nhuận gộp của	605.102.123.024	1.261.065.033	24.915.816.866	13.052.309.467	(45.824.222.587)	598.507.091.803
bộ phận						
Chi phí không phân bổ						(357.604.637.293)
Doanh thu hoạt động						120.569.293.310
tài chính						(91.405.694.428)
Chi phí tài chính						40.027.824.336
Lợi nhuận khác						310.093.877.728
Lợi nhuận trước thuế						(55.685.215.235)
TNDN						<b>254.408.662.493</b>
Chi phí thuế TNDN						
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	2.493.347.214.735	-	-	12.688.364.430	27.319.446.479	2.533.355.025.644
Tài sản không phân bổ						9.630.937.615
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.267.291.083.593</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.168.829.708</b>	<b>(13.086.240.367)</b>	<b>1.255.373.672.934</b>
Công nợ bộ phận						45.873.274.052
Công nợ không phân bổ						<b>1.301.246.946.986</b>
<b>Tổng công nợ</b>						

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Vàng, bạc và nữ trang	Phụ kiện	Gas và vỏ bình gas	Dịch vụ kiểm định	Loại trừ	Tổng cộng
						VNĐ
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011:</b>						
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	17.418.524.647.633	-	648.879.459.167	5.592.460.251	(34.941.108.196)	18.038.055.458.855
Các khoản giảm trừ doanh thu	(74.169.861.581)	-	(45.125.502)	-	-	(74.214.987.083)
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>17.344.354.786.052</b>	<b>-</b>	<b>648.834.333.665</b>	<b>5.592.460.251</b>	<b>(34.941.108.196)</b>	<b>17.963.840.471.772</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Lợi nhuận góp của bộ phận	660.531.337.006	-	75.373.013.110	2.853.766.920	(438.518.092)	738.319.598.944
Chi phí không phân bổ						(387.657.258.172)
Doanh thu hoạt động tài chính						64.754.928.074
Chi phí tài chính						(125.534.692.551)
Lợi nhuận khác						28.283.317.146
Lợi nhuận trước thuế TNDN						318.165.893.441
Chi phí thuế TNDN						(60.659.286.104)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>						<b>257.506.607.337</b>
<b>Tài sản và công nợ</b>						
Tài sản bộ phận	2.695.173.830.976	-	276.259.991.928	11.598.715.015	(62.010.025.183)	2.921.025.521.736
Tài sản không phân bổ						7.090.109.989
<b>Tổng tài sản</b>						<b>2.928.112.622.725</b>
Công nợ bộ phận	1.631.225.896.083	-	164.375.607.385	1.297.715.251	(189.034.257.637)	1.607.864.961.082
Công nợ không phân bổ						163.159.280.056
<b>Tổng công nợ</b>						<b>1.771.024.241.138</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, và các khoản phải trả người bán, và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

		VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>		
Vàng	+100	(1.703.556.660)
Vàng	-100	1.703.556.660
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>		
VNĐ	+300	(12.004.146.346)
USD	+100	(1.159.078.200)
Vàng	+100	(7.517.225.000)
VNĐ	-300	12.004.146.346
USD	-100	1.159.078.200
Vàng	-100	7.517.225.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ và vàng. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Thay đổi giá vàng</i>	<i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>			
	+1%	+2%	(6.092.375.814)
	-1%	-2%	6.092.375.814
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>			
	+1%	+2%	(10.435.278.703)
	-1%	-2%	10.435.278.703

Rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái mà tập đoàn phải gánh chịu là không trọng yếu.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Tập đoàn là 459.811.208.567 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 430.477.435.045 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 22.990.560.428 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 21.523.871.752 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 5%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 22.990.560.428 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 21.523.871.752 VNĐ).

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 2 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>31 tháng 12 năm 2012</b>			
Các khoản vay	1.008.230.455.000	170.355.666.000	1.178.586.121.000
Phải trả người bán	53.906.651.210	-	53.906.651.210
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	30.810.141.558	-	30.810.141.558
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.092.947.247.768</u></b>	<b><u>170.355.666.000</u></b>	<b><u>1.263.302.913.768</u></b>
<b>31 tháng 12 năm 2011</b>			
Các khoản vay	604.356.835.868	730.658.754.727	1.335.015.590.595
Phải trả người bán	123.648.989.802	-	123.648.989.802
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	142.192.175.513	-	142.192.175.513
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>870.198.001.183</u></b>	<b><u>730.658.754.727</u></b>	<b><u>1.600.856.755.910</u></b>

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định trị giá là 182.820.156.215 VNĐ, và cổ phiếu của DAB trị giá là 330.000.000.000 VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 15 và 20*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>								
Đầu tư tài chính dài hạn	513.241.408.400	(10.800.000.000)	475.245.158.400	(21.124.532.250)	502.441.408.400		454.120.626.150	
Các khoản tiền gửi ngắn hạn	-	-	70.000.000.000	-	-		70.000.000.000	
Phải thu khách hàng	15.556.044.643	-	39.634.363.771	(615.714.050)	15.556.044.643		39.634.363.771	
Phải thu khác	35.808.841.279	(7.752.218.659)	22.790.855.759	-	28.056.622.620		22.175.141.709	
Tiền và các khoản tương đương tiền	434.579.697.337	-	454.113.948.194	-	434.579.697.337		454.113.948.194	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>999.185.991.659</b>	<b>(18.552.218.659)</b>	<b>1.061.784.326.124</b>	<b>(21.740.246.300)</b>	<b>980.633.773.000</b>		<b>1.040.044.079.824</b>	

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	1.178.586.121.000	1.335.015.590.595	1.178.586.121.000	1.335.015.590.595
Phải trả người bán	53.115.515.689	119.165.943.802	53.115.515.689	119.165.943.802
Phải trả bên liên quan	791.135.521	4.483.046.000	791.135.521	4.483.046.000
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	30.810.141.558	142.192.175.513	30.810.141.558	142.192.175.513
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.263.302.913.768</b>	<b>1.600.856.755.910</b>	<b>1.263.302.913.768</b>	<b>1.600.856.755.910</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

  
Dương Quang Hải  
Người lập

  
Đặng Thị Lại  
Kế toán trưởng

  
Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám Đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013